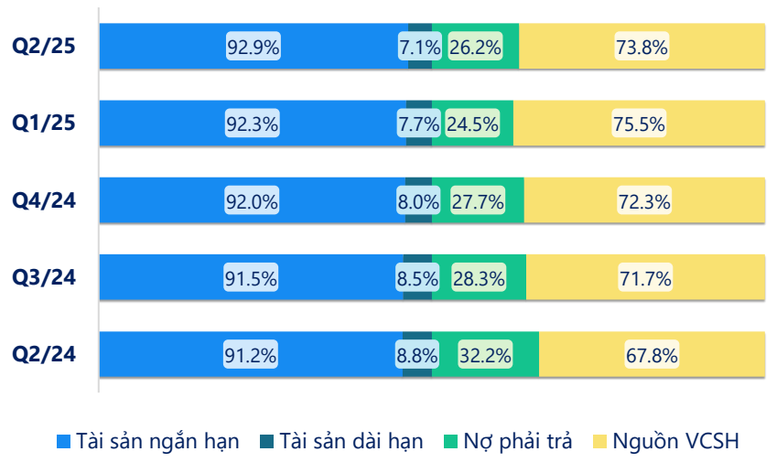
FireAnt

CTCP Gạch men Thanh Thanh (HNX: TTC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,878
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,800
SL cổ phiếu LH	5,940,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,105
% sở hữu nước ngoài	5.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
P/E	17.4
EPS	367

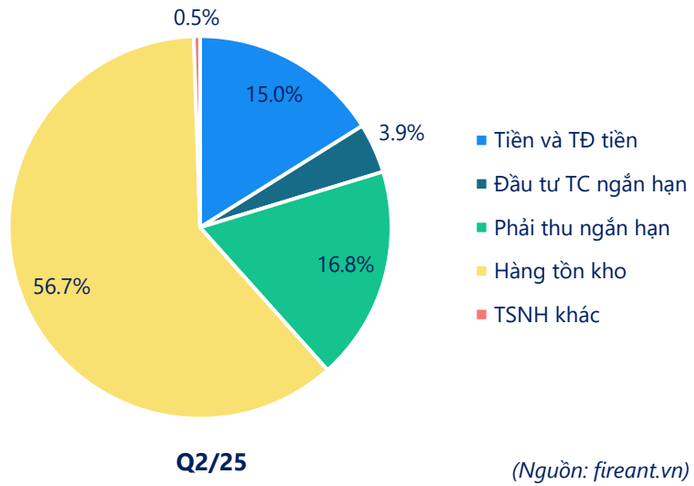
	YTD	1T	3T	6T
TTC	-34.9%	-3.0%	-26.5%	-36.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



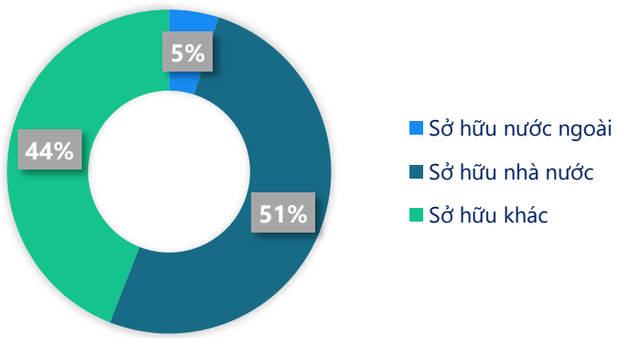
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



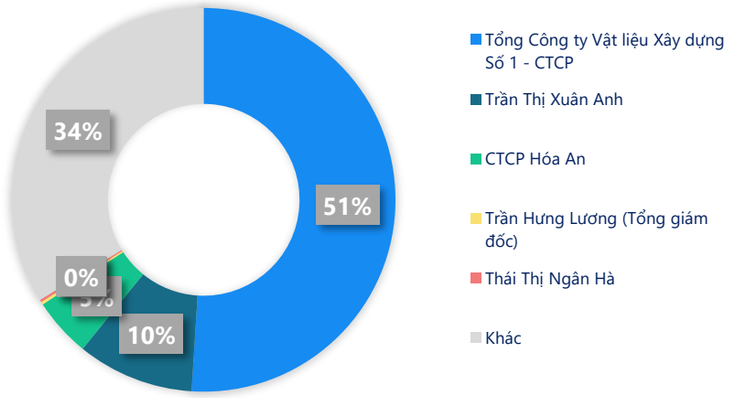
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



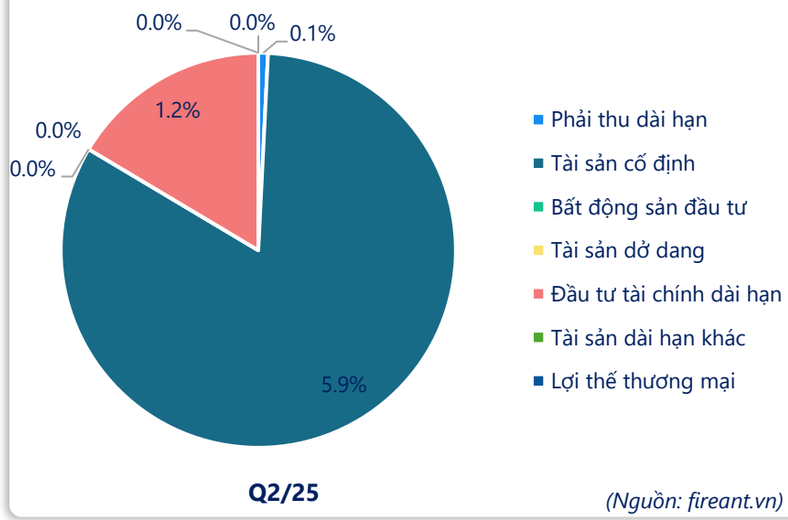
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

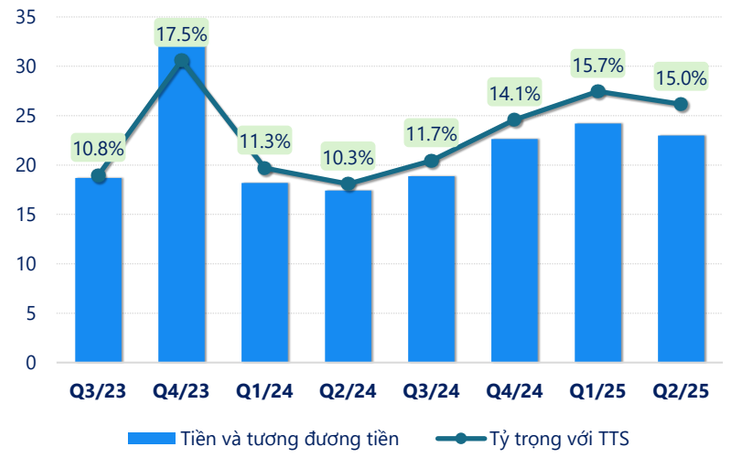


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

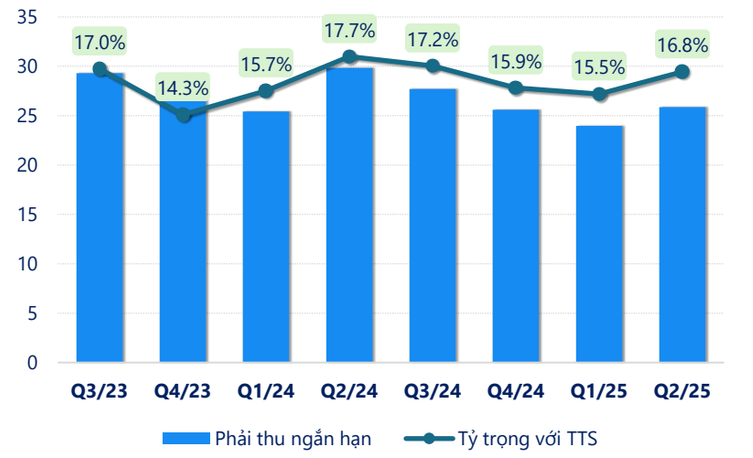
CTCP Gạch men Thanh Thanh (HNX: TTC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



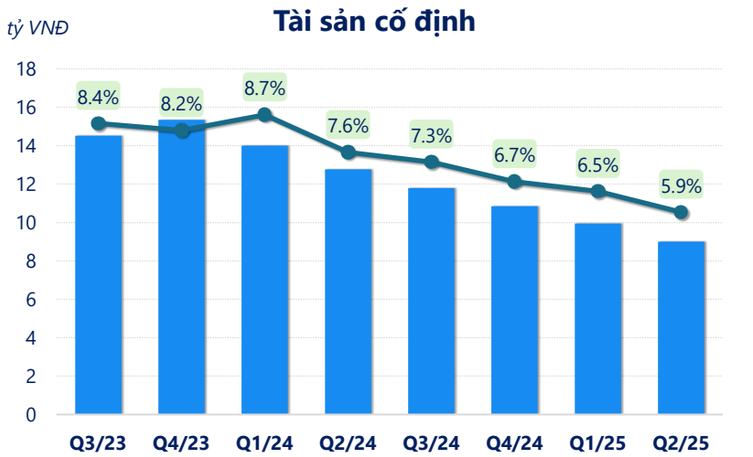
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



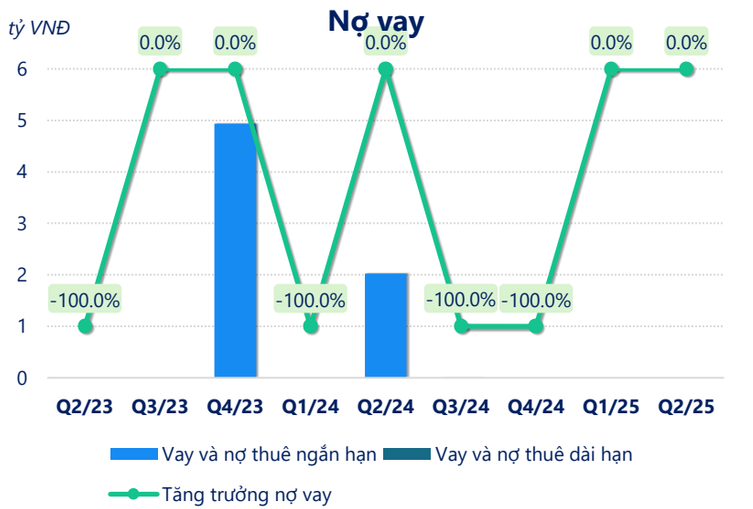
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



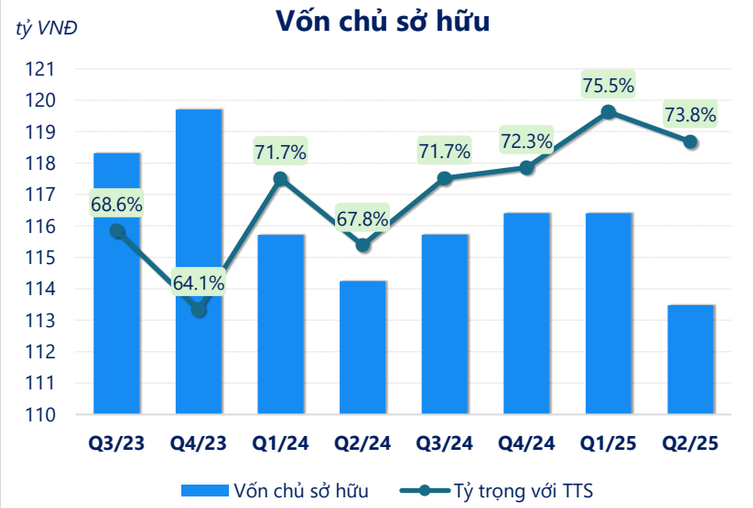
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

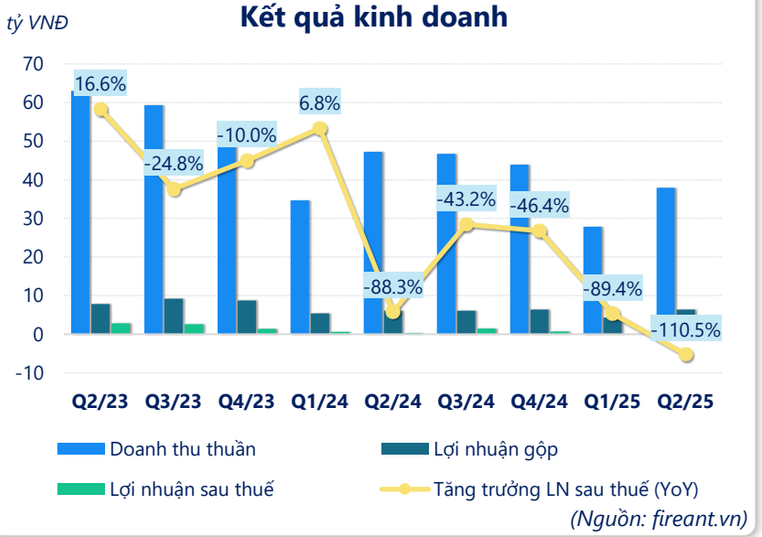


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

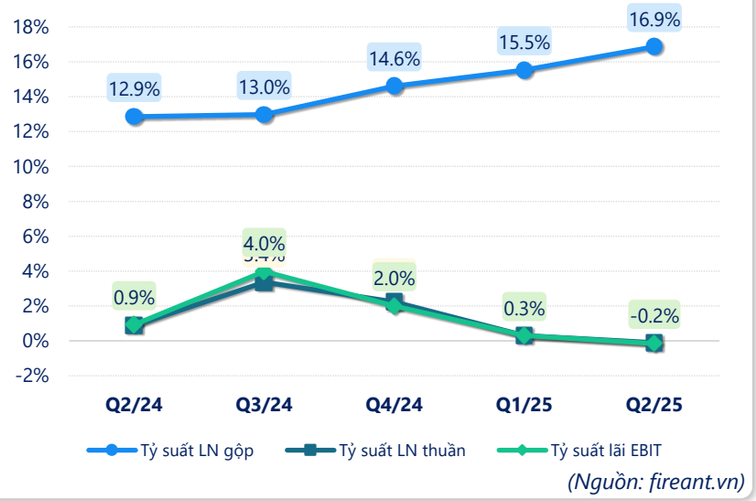
CTCP Gạch men Thanh Thanh (HNX: TTC)

Kết quả kinh doanh



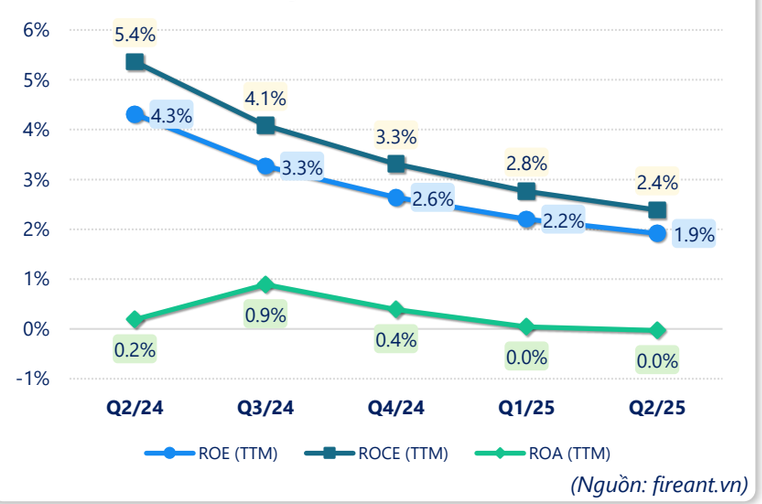
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



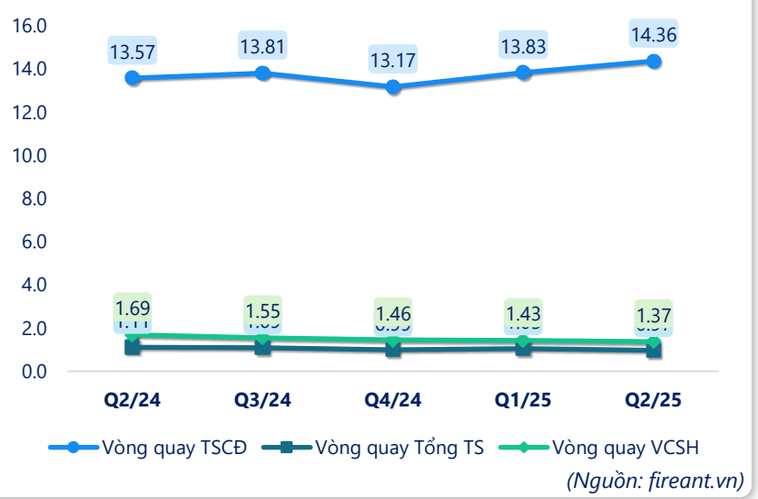
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



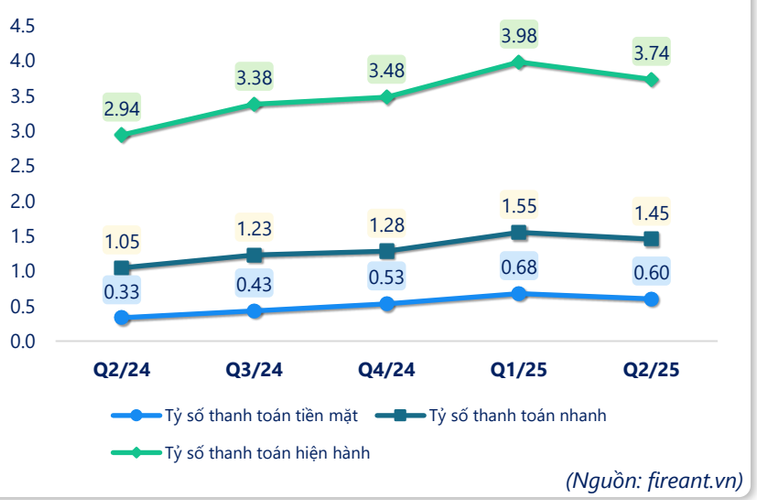
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



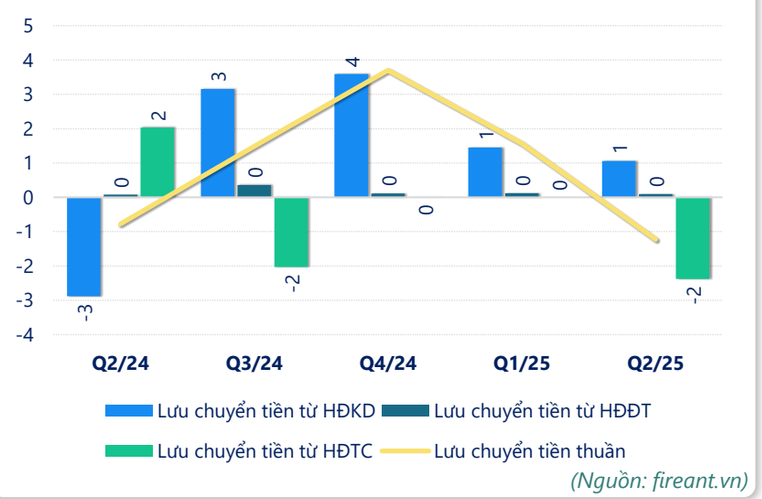
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Gạch men Thanh Thanh (HNX: TTC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**154**	**161**	**-4.5%**
Tài sản ngắn hạn	143	148	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	23.0	22.6	1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.01	6.18	-2.8%
Phải thu ngắn hạn	25.9	25.6	1.2%
Hàng tồn kho	87.3	93.6	-6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.76	0.21	271%
Tài sản dài hạn	**10.9**	**12.8**	**-15.1%**
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	9.00	10.8	-17.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.79	1.88	-4.8%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.3	44.6	-9.7%
Nợ ngắn hạn	**38.2**	**42.6**	**-10.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.85	11.8	-25.2%
Nợ dài hạn	2.04	2.04	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**113**	**116**	**-2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**113**	**116**	**-2.5%**
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	47.2	46.7	43.9	27.8	37.9
Giá vốn hàng bán	41.2	40.7	37.5	23.5	31.5
Lợi nhuận gộp	6.07	6.06	6.42	4.32	6.40
Doanh thu HĐTC	0.12	0.09	0.18	0.08	0.19
Chi phí TC	0.38	0.06	0.36	0.00	0.27
Chi phí lãi vay	0.02	0	0.00	0	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.53	0.99	1.04	0.62	1.22
Chi phí QLDN	3.86	3.53	4.22	3.69	5.13
LN thuần từ HĐKD	0.42	1.57	0.98	0.08	-0.04
Lợi nhuận khác	0.00	0.29	-0.10	0	-0.02
LN trước thuế	0.41	1.86	0.88	0.08	-0.06
Lợi nhuận sau thuế	0.33	1.49	0.68	0.07	-0.05
LNST của CĐ cty mẹ	0.33	1.49	0.68	0.07	-0.05

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.88	3.16	3.59	1.45	1.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.08	0.36	0.11	0.12	0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.03	-2.03	0.00	0	-2.38
Tiền đầu kỳ	18.2	17.4	18.9	22.6	24.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.78**	**1.49**	**3.70**	**1.57**	**-1.22**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.04	0.06	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	17.4	18.9	22.6	24.2	23.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic